

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

**CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479**

TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ, CẬP NHẬT, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHÁP LUẬT

*(Theo quy định của Nghị định số
55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019
của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh
nh nghiệp nhỏ và vừa)*



NĂM 2024

1. XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ, CẬP NHẬT, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

- Việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

- Việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế liên quan đến thương mại mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện theo Luật Điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Điều ước quốc tế.

2. XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ, CẬP NHẬT, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ VỤ VIỆC, VƯỞNG MẮC PHÁP LÝ

- Cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý bao gồm: (i) Các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp có hiệu lực thi hành và được phép công khai hoặc kết nối với cổng thông tin điện tử công khai các văn bản này; (ii) Các văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình áp dụng pháp luật; (iii) Các văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với các vụ việc, vướng mắc pháp lý theo yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự cập nhật trên Cổng thông tin

điện tử của mình các thông tin liên quan theo quy định là các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp được phép công khai, có hiệu lực thi hành mà bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là một bên có liên quan; việc trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý, gửi cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tự cập nhật để Bộ Tư pháp cập nhật trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được khai thác và sử dụng miễn phí cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý.

3. XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY TRÌ, CẬP NHẬT DỮ LIỆU VỀ VĂN BẢN TRẢ LỜI CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VƯỚNG MẮC PHÁP LÝ CỦA

DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày



nhận được yêu cầu; trường hợp vướng mắc phức tạp thì có thể trả lời trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc trả lời của cơ quan, nhà nước không áp dụng đối với các yêu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa về vụ việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp này, bộ, cơ

quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp để có thể sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định về xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về văn bản tư vấn pháp luật của mạng lưới tư vấn viên pháp luật và thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật.

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hệ thống hóa, cập nhật dữ liệu về văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật lên cổng thông tin điện tử của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản được ký ban hành.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

HÀNH VI BỊ CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO

*(Theo quy định của Luật Quảng cáo số
16/2012/QH13 được Quốc hội Khóa XIII
thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012 tại
Kỳ họp thứ 3)*



NĂM 2024

1. QUẢNG CÁO LÀ GÌ?

Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

2. HÀNH VI CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO

- Quảng cáo những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo, bao gồm: Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; thuốc lá; rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên; sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo; thuốc kê đơn; thuốc

không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc; các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục; súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực⁽¹⁾; sách sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác do Chính phủ quy định khi có phát sinh trên thực tế.

- Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng.

- Quảng cáo thiếu thẩm mỹ, trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

- Quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.

- Quảng cáo gây ảnh hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với Quốc kỳ, Quốc

⁽¹⁾ Lưu ý: “Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực” được sửa đổi, bổ sung thành “Vũ khí, vật liệu

nổ, công cụ hỗ trợ; các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực” theo quy định tại Điều 72 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

số 42/2024/QH15, được Quốc hội Khóa XV thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024 tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

huy, Quốc ca, Đảng kỳ, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, lãnh tụ, lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

- Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, định kiến về giới, về người khuyết tật.

- Quảng cáo xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của tổ chức, cá nhân.

- Quảng cáo có sử dụng hình ảnh lời nói, chữ viết của cá nhân khi chưa được cá nhân đó đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

- Quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố.

- Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp về giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình với giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại của tổ chức, cá nhân khác.



- Quảng cáo có sử dụng các từ ngữ “nhất”, “duy nhất”, “tốt nhất”, “số một” hoặc từ ngữ có ý nghĩa tương tự mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh theo quy định.

- Quảng cáo có nội dung cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

- Quảng cáo vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Quảng cáo tạo cho trẻ em có suy nghĩ, lời nói, hành động trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn hoặc sự phát triển bình thường của trẻ em.

- Ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo hoặc tiếp nhận quảng cáo trái ý muốn.

- Treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông và cây xanh nơi công cộng trong đó cột điện, trụ điện là cột điện dùng để treo, mắc dây dẫn điện để đảm bảo an toàn lưới điện quốc gia và người sử dụng.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479.

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ
HÀNH VI CẤM TRONG
HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO**

(Theo quy định của Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 128/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)



NĂM 2024

1. Phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 02 triệu đồng đối với hành vi treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông và cây xanh nơi công cộng, trừ một số trường hợp khác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Quảng cáo có sử dụng các từ ngữ “nhất”, “duy nhất”, “tốt nhất”, “số một” hoặc từ ngữ có ý nghĩa tương tự mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh theo quy định;

- Quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội, trừ một số trường hợp khác theo quy định;

- Quảng cáo có tính chất xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, định kiến về giới, về người khuyết tật;

- Ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo hoặc tiếp nhận

quảng cáo trái ý muốn.

3. Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Quảng cáo vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ;

- Quảng cáo có sử dụng hình ảnh, lời nói, chữ viết của cá nhân khi chưa được cá nhân đó đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

4. Phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Quảng cáo xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

- Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp về giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình với giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại của tổ chức, cá nhân khác;

- Quảng cáo có hành động, lời nói, hình ảnh, âm thanh, chữ viết tạo cho trẻ em có suy nghĩ, lời nói, hành động trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn hoặc sự phát triển bình thường của trẻ em;

- Quảng cáo thiếu thẩm mỹ, trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

- Quảng cáo phim thông qua đoạn giới thiệu phim hoặc các thông tin liên quan đến bộ phim trước, trong quá trình sản xuất, phát hành và phổ biến phim vi phạm các quy định về nội dung và hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh.

5. Phạt tiền từ 60 triệu đồng đến 80 triệu đồng đối với hành vi quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng,

bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố, trừ một số trường hợp khác theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây:



- Quảng cáo gây ảnh hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Đảng kỳ, trừ trường hợp khác theo quy định;

- Quảng cáo gây ảnh hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, lãnh tụ, lãnh đạo Đảng, Nhà nước, trừ trường hợp khác theo quy định;

- Quảng cáo làm phương hại đến chủ quyền quốc gia.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm từ 05 đến 07 tháng; tước quyền sử dụng Giấy xác nhận nội dung quảng cáo từ 22 tháng đến 24 tháng trong trường hợp vi phạm về quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ 02 lần trở lên trong thời hạn 06 tháng.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tháo gỡ, tháo dỡ, xóa quảng cáo hoặc thu hồi sản phẩm báo, tạp chí in quảng cáo; buộc xin lỗi tổ chức, cá nhân bằng văn bản; buộc cải chính thông tin.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU VỀ THỜI GIỜ LÀM VIỆC

*(Theo quy định của Bộ luật Lao động số
45/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV
thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019
tại Kỳ họp thứ 8)*



NĂM 2024

1. THỜI GIỜ LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG

- Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.

- Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần nhưng phải thông báo cho người lao động biết; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.

Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ đối với người lao động.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm giới hạn thời gian làm việc tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đúng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và pháp luật có liên quan.

2. GIỜ LÀM VIỆC BAN ĐÊM

Giờ làm việc ban đêm được tính từ

22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

3. LÀM THÊM GIỜ

- Thời gian làm thêm giờ là khoảng thời gian làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể hoặc nội quy lao động.

- Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây: (i) Phải được sự đồng ý của người lao động; (ii) Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định thời giờ làm việc bình thường theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 40 giờ trong 01 tháng; (iii) Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ các trường hợp khác theo quy định.

- Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm trong một số ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp sau đây: (i) Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm hàng dệt, may, da, giày, điện, điện tử, chế biến nông, lâm, diêm nghiệp,



thủy sản; (ii) Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước; (iii) Trường hợp giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời; (iv) Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm

của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yếu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất; (v) Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

- Khi tổ chức làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm, người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. LÀM THÊM GIỜ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Người sử dụng lao động có quyền yêu cầu người lao động làm thêm giờ vào bất kỳ ngày nào mà không bị giới hạn về số giờ làm thêm theo quy định và người lao động không được từ chối trong trường hợp sau đây:

- Thực hiện lệnh động viên, huy động bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng,

an ninh theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các công việc nhằm bảo vệ tính mạng con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa, khắc phục hậu quả



thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm và thảm họa, trừ trường hợp có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

MỘT SỐ ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ LAO ĐỘNG CHƯA THÀNH NIÊN

(Theo quy định của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14; Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên)



NĂM 2024

Lao động chưa thành niên

Lao động chưa thành niên là người lao động chưa đủ 18 tuổi.

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không được làm công việc hoặc làm việc ở nơi làm việc theo quy định.

Người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi chỉ được làm công việc nhẹ theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Người chưa đủ 13 tuổi chỉ được làm các công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi và phải có sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thời giờ làm việc của người chưa thành niên

Thời giờ làm việc của người chưa đủ 15 tuổi không được quá 04 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần; không được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

Thời giờ làm việc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không được quá 08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm trong một số nghề, công việc theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Các công việc cấm sử dụng người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi

Mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng của người chưa thành niên.

Sản xuất, kinh doanh cồn, rượu, bia, thuốc lá, chất tác động đến tinh thần hoặc chất gây nghiện

khác.

Sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ.

Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

Phá dỡ các công trình xây dựng.

Nấu, thổi, đúc, cán, dập, hàn kim loại.

Lặn biển, đánh bắt thủy, hải sản xa bờ.

Công việc khác gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên.

Các nơi cấm sử dụng người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi

Dưới nước, dưới lòng đất, trong hang động, trong đường hầm.

Công trường xây dựng.

Cơ sở giết mổ gia súc.

Sòng bạc, quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke, khách sạn,

nhà nghỉ, cơ sở tắm hơi, cơ sở xoa bóp; điểm kinh doanh xổ số, dịch vụ trò chơi điện tử.

Nơi làm việc khác gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên.

Nơi làm việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên

Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có trong môi trường lao động nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động, bao gồm: điện từ trường, rung, ồn, nhiệt độ, bụi silic, bụi không chứa silic, bụi bông, bụi amiăng, bụi than, bụi tale; các loại chất, tia phóng xạ; bức xạ bởi tia X, các chất độc hại và các tia có hại khác.

Tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.

Thời gian làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian làm việc gò bó, chật hẹp, công việc có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom.



Trên giá cao hay dây treo cao hơn 2 mét so với mặt sàn làm việc; địa hình đồi núi dốc trên 300⁰.

Các công việc ở trong hố sâu hơn 5 mét.

Làm việc trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479.

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ
TIỀN LƯƠNG**

*(Theo quy định của Nghị định số
12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm
2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi
phạm hành chính trong lĩnh vực lao động,
bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam
đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)*



NĂM 2024

1. Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi: Không công bố công khai tại nơi làm việc trước khi thực hiện: thang lương, bảng lương; mức lao động; quy chế thưởng; không xây dựng thang lương, bảng lương hoặc định mức lao động; không áp dụng thử mức lao động trước khi ban hành chính thức; không tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở khi xây dựng thang lương, bảng lương; định mức lao động; quy chế thưởng; không thông báo bảng kê trả lương hoặc có thông báo bảng kê trả lương cho người lao động nhưng không đúng theo quy định; không trả lương bình đẳng hoặc phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau.

2. Phạt tiền đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi: Trả lương không đúng hạn theo quy định của pháp luật; không trả hoặc trả không đủ tiền lương cho người lao động theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động; không trả hoặc trả không đủ tiền lương làm thêm giờ;

không trả hoặc trả không đủ tiền lương làm việc vào ban đêm; không trả hoặc trả không đủ tiền lương ngừng việc cho người lao động theo quy định của pháp luật; hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động; ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định; khấu trừ tiền lương của người lao động không đúng quy định của pháp luật; không trả hoặc trả không đủ tiền lương theo quy định cho người lao động khi tạm thời chuyển người lao động sang làm công việc khác so với hợp đồng lao động hoặc trong thời gian đình công; không trả hoặc trả không đủ tiền lương của người lao động trong những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm khi người lao động thôi việc, bị mất việc làm; không tạm ứng hoặc tạm ứng không đủ tiền lương cho người lao động trong thời gian bị tạm đình chỉ công việc theo quy định của pháp luật; không trả đủ tiền lương cho người lao động cho thời gian bị tạm đình chỉ công việc trong trường hợp

người lao động không bị xử lý kỷ luật lao động theo một trong các mức sau: Từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động; từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động; từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động; từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động; từ 40 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với vi phạm từ 301 người lao động trở lên.

3. Phạt tiền đối với người sử dụng lao động khi có hành vi trả lương cho người lao động thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định theo các mức sau: Từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động; từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động; từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng đối với vi phạm từ 51 người lao động trở lên.

4. Phạt tiền đối với người sử dụng lao động khi có hành vi không trả hoặc trả không đủ cùng lúc

với kỳ trả lương một khoản tiền cho người lao động tương đương với mức người sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật theo một trong các mức sau: Từ 03 triệu đồng đến 05 triệu



đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động; từ 05 triệu đồng đến 08 triệu đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động; từ 08 triệu đồng đến 12 triệu đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động; từ 12 triệu đồng đến 15 triệu đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động; từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với vi

phạm từ 301 người lao động trở lên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người sử dụng lao động trả đủ tiền lương cộng với khoản tiền lãi của số tiền lương chậm trả, trả thiếu cho người lao động tính theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt; Buộc người sử dụng lao động trả đủ khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cộng với khoản tiền lãi của số tiền đó tính theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt cho người lao động.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: .../GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày ... tháng ... năm 2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng ... năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ
CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM
BẢO AN TOÀN, VỆ SINH
LAO ĐỘNG

*(Theo quy định của Nghị định số
12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm
2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi
phạm hành chính trong lĩnh vực lao động,
bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam
đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)*



NĂM 2024

1. Phạt tiền từ 500 nghìn đồng
đến 01 triệu đồng đối với
người sử dụng lao động có hành vi
không lập hồ sơ vệ sinh môi trường
lao động đối với các yếu tố có hại,
phòng chống bệnh nghề nghiệp
theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 05 triệu đồng
đến 10 triệu đồng đối với
người sử dụng lao động có một
trong các hành vi sau đây:

- Không xây dựng, ban hành hoặc
không tổ chức thực hiện kế hoạch,
nội quy, quy trình bảo đảm an toàn,
vệ sinh lao động tại nơi làm việc
hoặc khi xây dựng không lấy ý kiến
Ban chấp hành công đoàn cơ sở;

- Không bố trí bộ phận hoặc
người làm công tác an toàn, vệ sinh
lao động hoặc bố trí người làm công
tác an toàn, vệ sinh lao động nhưng
người đó không đáp ứng đủ điều
kiện theo quy định của pháp luật;
không bố trí bộ phận hoặc người
làm công tác y tế hoặc không ký hợp

đồng với cơ sở khám bệnh, chữa
bệnh đủ năng lực theo quy định
hoặc bố trí người làm công tác y tế
nhưng người đó không đáp ứng đủ
điều kiện theo quy định của pháp
luật;

- Không bố trí đủ lực lượng sơ
cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo
quy định;

- Không tổ chức huấn luyện cho
lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại nơi
làm việc hoặc tổ chức huấn luyện
nhưng không đảm bảo theo quy
định.

3. Phạt tiền từ 20 triệu đồng
đến 25 triệu đồng đối với
người sử dụng lao động có một
trong các hành vi sau đây:

- Không định kỳ kiểm tra, bảo
dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho
tàng theo quy định;

- Không trang bị các thiết bị an
toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm
việc theo quy định;

- Không xây dựng, ban hành kế hoạch xử lý sự cố hoặc ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc;

- Không lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Không điều tra tai nạn lao động thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật; không khai báo hoặc khai báo không kịp thời hoặc khai báo sai sự thật về tai nạn lao động; không khai báo hoặc khai báo không kịp thời hoặc khai báo sai sự thật sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng;

- Không bảo đảm đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

- Không trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế để đảm bảo ứng cứu, sơ cứu kịp thời khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng hoặc gây tai nạn lao động.

4. Phạt tiền đối với người sử dụng lao động có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật theo một trong các mức sau đây:

- Từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động;

- Từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động;

- Từ 20 triệu đồng đến 40 triệu

đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động;

- Từ 40 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động;

- Từ 60 triệu đồng đến 75 triệu đồng đối với vi phạm từ 301 người lao động trở lên.

5. Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 70 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không thực hiện đánh giá, phân loại lao động theo điều kiện lao động đối với nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm để thực hiện chế độ cho người lao động theo quy định.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

MỘT SỐ ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ KỶ LUẬT LAO ĐỘNG

(Theo quy định của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại Kỳ họp thứ 8)



NĂM 2024

Kỷ luật lao động là gì?

Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh do người sử dụng lao động ban hành trong nội quy lao động và do pháp luật quy định.

Nguyên tắc, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động

1. Việc xử lý kỷ luật lao động được quy định như sau: Người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động; phải có sự tham gia của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở mà người lao động đang bị xử lý kỷ luật là thành viên; người lao động phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc tổ chức đại diện người lao động bào chữa; trường hợp là người chưa đủ 15 tuổi thì phải có sự tham gia của người đại diện theo pháp luật; việc xử lý kỷ luật lao động phải được ghi thành biên bản.

2. Không được áp dụng nhiều hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với một hành vi vi phạm kỷ luật lao động.

3. Khi một người lao động đồng thời có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật lao động thì chỉ áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất.

4. Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian sau đây: Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động; đang bị tạm giữ, tạm giam; đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc; tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động hoặc quấy rối tình dục

tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động; người lao động nữ mang thai; người lao động nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

5. Không xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Hình thức xử lý kỷ luật lao động

- Khiển trách.
- Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng.
- Cách chức.
- Sa thải.

Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật sa thải

Hình thức xử lý kỷ luật sa thải được người sử dụng lao động áp dụng trong trường hợp sau đây: Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc,

cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc; người lao động có hành vi tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động hoặc quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động; người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc cách chức mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật. Tái phạm là trường hợp người lao động lặp lại hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật mà chưa được xóa kỷ luật theo quy định; người lao động tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong thời hạn 30 ngày hoặc 20 ngày cộng dồn trong thời hạn 365 ngày tính từ ngày đầu tiên tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng. Trường hợp được coi là có lý do chính đáng bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, bản thân, thân nhân bị ốm có xác nhận của cơ sở khám bệnh,

chữa bệnh có thẩm quyền và trường hợp khác được quy định trong nội quy lao động.

Các hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý kỷ luật lao động

- Xâm phạm sức khỏe, danh dự, tính mạng, uy tín, nhân phẩm của người lao động.
- Phạt tiền, cắt lương thay việc xử lý kỷ luật lao động.
- Xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động hoặc không thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã giao kết hoặc pháp luật về lao động không có quy định.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

*(Theo quy định của Bộ luật Lao động số
45/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV
thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại
Kỳ họp thứ 8)*



NĂM 2024

Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động.

Trước khi nhận người lao động vào làm việc thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động.

Hình thức hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp khác theo quy định. Hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

Hai bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ một số trường hợp khác theo quy định.

Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động

Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.

Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động

Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người lao động về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo vệ bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.

Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.

Hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động

Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.

Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.

Buộc người lao động thực hiện hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động.

Thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động

Người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng lao động, trừ trường hợp khác theo quy định.

Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động; trong trường hợp này, hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và có hiệu lực như giao kết với từng người lao động. Hợp đồng lao động do người được ủy quyền ký kết phải kèm theo danh sách ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú và chữ ký của từng người lao động.

Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người thuộc một trong các trường hợp sau đây: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật; người đại diện của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật; cá nhân trực tiếp sử dụng lao động.

Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động là người thuộc một trong các trường hợp sau đây: Người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên; người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của người đó; người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó; người lao động được những người lao động trong nhóm ủy quyền hợp pháp giao kết hợp đồng lao động.

Người được ủy quyền giao kết hợp đồng lao động không được ủy quyền lại cho người khác giao kết hợp đồng lao động.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA DOANH NGHIỆP;
CÁC HÀNH VI BỊ
NGHIÊM CẤM QUY
ĐỊNH TRONG LUẬT
DOANH NGHIỆP

*(Theo quy định của Luật Doanh nghiệp
số 59/2020/QH14 được Quốc hội Khóa
XIV thông qua ngày 17 tháng 6 năm
2020 tại Kỳ họp thứ 9)*



NĂM 2024

1. QUYỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.

Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ

chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.

Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP

Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Chịu trách nhiệm về tính trung

thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ khác theo quy định của

pháp luật.

3. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác trái với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người thành lập doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ công ty.

Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh.

Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh

nghiệp.

Kê khai khống vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.

Kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động.

Lừa đảo, rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI MỘT SỐ
HÀNH VI VI PHẠM TRONG
LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY; CỨU NẠN,
CỨU HỘ

(Theo quy định của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình)

1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KINH
DOANH DỊCH VỤ PHÒNG CHÁY VÀ
CHỮA CHÁY

- Phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với hành vi hành nghề dịch vụ phòng cháy và chữa cháy mà không có Chứng chỉ hành nghề về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng đối với một trong những hành vi: (i) Sử dụng người không có chứng chỉ hành nghề về phòng cháy và chữa cháy trong hoạt động kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy đối với trường hợp yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; (ii) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Chứng chỉ hành nghề, Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; (iii) Không nộp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy khi không còn kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; (iv) Không duy trì đầy đủ các điều

kiện về con người, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị bảo đảm hoạt động kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy sau khi đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; (v) Cấp biên bản kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với các loại phương tiện phòng cháy và chữa cháy không đúng với danh mục phương tiện đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép kiểm định; (vi) Cấp biên bản kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy khi không thực hiện đúng quy trình kiểm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Phạt tiền từ 15 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với một trong những hành vi: (i) Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy khi chưa có giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật; (ii) Kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy không đúng với lĩnh vực trong Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; (iii) Cấp biên bản



NĂM 2024

kiểm định mà không thực hiện việc kiểm định hoặc không đúng sự thật.

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với một trong những hành vi: (i) Sản xuất, kinh doanh phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy không đúng thông số kỹ thuật theo Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy đã được cơ quan có thẩm quyền cấp; (ii) Đưa phương tiện phòng cháy và chữa cháy vào lưu thông khi chưa được kiểm định theo quy định của pháp luật.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: (i) Buộc thu hồi phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy; (ii) Buộc thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy; (iii) Buộc thu hồi biên bản kiểm định; (iv) Buộc nộp lại Chứng chỉ hành nghề, giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa

cháy.

2. VI PHẠM TRONG VIỆC ĐỂ XẢY RA CHÁY, NỔ

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100 nghìn đồng đến 300 nghìn đồng đối với hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản dưới 20 triệu đồng.



- Phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 03 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.

- Phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy

để xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng.

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với một trong những hành vi: (i) Vi phạm quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ mà gây thiệt hại về tài sản trên 100 triệu đồng; (ii) Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 61%; (iii) Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này dưới 61%.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC LÀM, TUYỂN DỤNG VÀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG

(Theo quy định của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14; Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động)



NĂM 2024

1. VIỆC LÀM, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm.

2. QUYỀN LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm.

Trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.

3. TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG

Người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động để tuyển dụng lao động theo nhu cầu của người sử dụng



lao động.

Người lao động không phải trả chi phí cho việc tuyển dụng lao động.

4. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Lập, cập nhật, quản lý, sử dụng sổ quản lý lao động bằng bản giấy hoặc bản điện tử và xuất trình khi

cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Khai trình việc sử dụng lao động trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động, định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về



lao động trong quá trình hoạt động với cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

5. SỔ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động, người sử dụng lao động phải lập sổ quản lý lao động ở nơi đặt trụ sở, chi

nhánh, văn phòng đại diện.

Sổ quản lý lao động được lập bằng bản giấy hoặc bản điện tử nhưng phải bảo đảm các thông tin cơ bản về người lao động, gồm: họ tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; nơi cư trú; số thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; trình độ chuyên môn kỹ thuật; bậc trình độ kỹ năng nghề; vị trí việc làm; loại hợp đồng lao động; thời điểm bắt đầu làm việc; tham gia bảo hiểm xã hội; tiền lương; nâng bậc, nâng lương; số ngày nghỉ trong năm; số giờ làm thêm; học nghề, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động và lý do.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm thể hiện, cập nhật

các thông tin cơ bản về người lao



động kể từ ngày người lao động bắt đầu làm việc; quản lý, sử dụng và xuất trình sổ quản lý lao động với cơ quan quản lý về lao động và các cơ quan liên quan khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU QUY ĐỊNH VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ

*(Theo quy định của Bộ luật Lao động số
45/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV
thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại
Kỳ họp thứ 8)*



NĂM 2024

1. ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ

Người lao động được tự do lựa chọn đào tạo nghề nghiệp, tham gia đánh giá, công nhận kỹ năng nghề quốc gia, phát triển năng lực nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu việc làm và khả năng của mình.

Nhà nước có chính sách khuyến khích người sử dụng lao động có đủ điều kiện đào tạo nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề cho người lao động đang làm việc cho mình và người lao động khác trong xã hội thông qua hoạt động: (i) Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mở lớp đào tạo nghề tại nơi làm việc để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động; phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác theo quy định; (ii) Tổ chức thi kỹ năng nghề cho người lao động; tham gia hội đồng kỹ năng nghề; dự báo nhu cầu và xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng

nghề; tổ chức đánh giá và công nhận kỹ năng nghề; phát triển năng lực nghề nghiệp cho người lao động.

2. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VỀ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ, KỸ NĂNG NGHỀ

Người sử dụng lao động xây dựng kế hoạch hằng năm và dành kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, phát triển kỹ năng nghề cho người lao động đang làm việc cho mình; đào tạo cho người lao động trước khi chuyển làm nghề khác cho mình.

Hằng năm, người sử dụng lao động thông báo kết quả đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. HỌC NGHỀ, TẬP NGHỀ ĐỂ LÀM VIỆC CHO NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Học nghề để làm việc cho người sử dụng lao động là việc người sử dụng

lao động tuyển người vào để đào tạo nghề nghiệp tại nơi làm việc. Thời gian học nghề theo chương trình đào tạo của từng trình độ theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động là việc người sử dụng lao động tuyển người vào để hướng dẫn thực hành công việc, tập làm nghề theo vị trí việc làm tại nơi làm việc. Thời hạn tập nghề không quá 03 tháng.

Người sử dụng lao động tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho mình thì không phải đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; không được thu học phí; phải ký hợp đồng đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Người học nghề, người tập nghề phải đủ 14 tuổi trở lên và phải có đủ sức khỏe phù hợp với yêu cầu học nghề, tập nghề. Người học nghề, người tập nghề thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy

hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành phải từ đủ 18 tuổi trở lên, trừ lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao.

Trong thời gian học nghề, tập nghề, nếu người học nghề, người tập nghề trực tiếp hoặc tham gia lao động thì được người sử dụng lao động trả lương theo mức do hai bên thỏa thuận.

Hết thời hạn học nghề, tập nghề, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động khi đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

4. HỢP ĐỒNG ĐÀO TẠO NGHỀ GIỮA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ

Hai bên phải ký kết hợp đồng đào tạo nghề trong trường hợp người lao động được đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, đào tạo lại ở trong nước hoặc nước ngoài từ kinh phí của người sử dụng lao động, kể cả kinh phí do đối tác tài trợ cho người sử dụng lao động. Hợp đồng đào tạo nghề phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

Hợp đồng đào tạo nghề phải có các nội dung chủ yếu: (i) Nghề đào tạo; (ii) Địa điểm, thời gian và tiền lương trong thời gian đào tạo; (iii) Thời hạn cam kết phải làm việc sau khi được đào tạo; (iv) Chi phí đào tạo và trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo; (v) Trách nhiệm của người sử dụng lao động; (vi) Trách nhiệm của người lao động.

Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian đào tạo.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet
Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN KINH
DOANH VỚI NGƯỜI TIÊU
DÙNG TRONG GIAO DỊCH
TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG**

*(Theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi
người tiêu dùng số 19/2023/QH15 được
Quốc hội Khóa XV thông qua ngày 20 tháng
6 năm 2023 tại Kỳ họp thứ 5)*



NĂM 2024

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng bao gồm: Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua hệ thống thông tin tự mình thiết lập hoặc thông qua nền tảng số; tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có trách nhiệm thực hiện trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong giao dịch từ xa, giao kết hợp đồng trong giao dịch từ xa, cung cấp dịch vụ liên tục trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên tục.

3. Ngoài ra, tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian có trách nhiệm sau đây:

- Chỉ định, công bố công khai đầu mối liên hệ, người đại diện được ủy quyền phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Xây dựng, công bố công khai quy chế hoạt động của nền tảng số trung

gian cho người tiêu dùng, trong đó phân định rõ trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch;

- Cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên nền tảng số trung gian khi người tiêu dùng giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh đó có yêu cầu;

- Cho phép người tiêu dùng phản hồi, đánh giá về tổ chức, cá nhân kinh doanh, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, đồng thời hiển thị đầy đủ, chính xác kết quả phản hồi, đánh giá, trừ trường hợp phản hồi, đánh giá đó vi phạm quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội;

- Hiển thị đầy đủ, minh bạch thông tin sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh bán, cung cấp, bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, trừ các thông tin có tính chất riêng biệt theo sản phẩm, bao gồm: ngày, tháng, năm sản xuất; thời hạn sử dụng; số lô sản

xuất; số khung, số máy; tiêu chuẩn kết quả cần đạt được trong cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Chỉ định, công bố công khai đầu mối tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nội dung thông tin trên nền tảng số trung gian; tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng đối với tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian;

- Có biện pháp cho phép hiển thị ưu tiên đánh giá, phản ánh, kiến nghị của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tổ chức đánh giá tín nhiệm theo quy định pháp luật;

- Trực tiếp lưu trữ thông tin hoặc cung cấp giải pháp lưu trữ thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch liên quan, cho phép người tiêu dùng truy cập, truy vết, tải, lưu trữ và in hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch trên nền tảng số trung gian mà mình quản lý;

- Minh bạch hoạt động quảng cáo

trên không gian mạng theo quy định của pháp luật trong trường hợp có hoạt động quảng cáo;

- Cung cấp báo cáo về các hoạt động kiểm duyệt nội dung đã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Duy trì tài khoản báo cáo trực tuyến và cung cấp thông tin, dữ liệu cập nhật đến thời điểm được yêu cầu báo cáo để phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Xác thực danh tính tổ chức, cá nhân bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên nền tảng số trung gian của mình;

- Chịu trách nhiệm với người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước và nước ngoài bán, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam;

- Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi

người tiêu dùng năm 2023 và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn phải thực hiện trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian và có trách nhiệm sau:

- Thiết lập kho lưu trữ quảng cáo có sử dụng thuật toán để hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể;

- Đánh giá định kỳ hoạt động kiểm duyệt nội dung, việc sử dụng hệ thống thuật toán và quảng cáo hướng đến người tiêu dùng, nhóm người tiêu dùng cụ thể;

- Đánh giá định kỳ việc thực hiện quy định xử lý tài khoản giả, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, các giải pháp tự động toàn bộ hoặc tự động một phần.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet
Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

**MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN
BIẾT VỀ LAO ĐỘNG NỮ**

(Theo quy định của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14; Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)



NĂM 2024

1. Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa trong trường hợp mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp được người lao động đồng ý.

2. Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp hợp đồng lao động hết hạn trong thời gian lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì được ưu tiên giao

kết hợp đồng lao động mới.

3. Lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ mỗi ngày 30 phút, trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc. Thời gian nghỉ vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động.

4. Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

5. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với người sử dụng lao động khi có một trong các hành vi: Không bảo đảm thực hiện bình đẳng giới và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới theo một trong các trường hợp sau: tuyển dụng; bố trí; sắp xếp việc làm; đào tạo; thời giờ làm việc; thời giờ nghỉ ngơi; tiền lương; các chế độ khác; không tham khảo ý kiến của lao động nữ hoặc đại diện của

họ khi quyết định những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích của lao động nữ.

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi: Sử dụng người lao động mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo làm thêm giờ hoặc làm việc ban đêm hoặc đi công tác xa; sử dụng người lao động đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm thêm giờ hoặc làm việc ban đêm hoặc đi công tác xa, trừ trường hợp được người lao động đồng ý; không thực hiện việc chuyển công việc hoặc giảm giờ làm đối với lao động nữ làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con khi mang thai mà người lao động đã thông báo với người sử dụng lao động biết theo quy định, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác; không cho lao động nữ nghỉ 30 phút mỗi ngày trong thời gian hành kinh trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác; không cho lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi nghỉ 60 phút mỗi ngày trừ trường hợp hai

bên có thỏa thuận khác; không bảo đảm việc làm cho người lao động nghỉ thai sản; không ưu tiên giao kết hợp đồng lao động mới đối với trường hợp hợp đồng lao động hết hạn trong thời gian lao động nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi; xử lý kỷ luật lao động đối với lao động nữ đang trong thời gian mang thai hoặc nghỉ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động vì lý do kết hôn, mang thai, nghỉ thai sản hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết hoặc người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động hoặc bị cơ quan chuyên môn về đăng ký kinh doanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo không có người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; không cung cấp đầy đủ thông tin về tính chất nguy hiểm, nguy cơ, yêu cầu của công việc để người lao

động lựa chọn và không đảm bảo điều kiện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng họ làm công việc thuộc danh mục nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con; không lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ tại nơi làm việc khi sử dụng từ 1.000 người lao động nữ trở lên.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc người sử dụng lao động trả tiền lương cho người lao động nữ tương ứng với thời gian người lao động nữ không được nghỉ trong thời gian hành kinh theo quy định của pháp luật; buộc người sử dụng lao động trả tiền lương cho người lao động nữ tương ứng với thời gian người lao động nữ không được nghỉ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi theo quy định của pháp luật; buộc người sử dụng lao động nhận người lao động trở lại làm việc.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON
TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Khu nhà A, Trung tâm Hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất, Thành
phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI
HÀNH VI VI PHẠM
QUY ĐỊNH VỀ DỊCH VỤ
VIỆC LÀM

(Theo quy định của Nghị định số 12/2022/NĐ-CP
ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy
định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực
lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt
Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)



NĂM 2024

1. Phạt tiền từ 500 nghìn đồng đến 01 triệu đồng đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm có một trong các hành vi: Thông báo hoạt động dịch vụ việc làm không theo quy định của pháp luật; không niêm yết công khai bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép, quyết định thu hồi giấy phép tại trụ sở chính của doanh nghiệp; không theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng.

2. Phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 03 triệu đồng đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm có một trong các hành vi: Không báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định; không lập hoặc không cập nhật

hoặc không quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm và người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động; không thực hiện kết nối hoặc chia sẻ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu; không xây dựng hoặc không niêm yết công khai giá cung ứng dịch vụ việc làm cho người lao động tại trụ sở của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với tổ chức dịch vụ việc làm có hành vi thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về vị trí việc làm.

4. Phạt tiền từ 45 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với hành vi hoạt động dịch vụ việc làm mà không phải là trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập hợp pháp hoặc không có Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc sử dụng Giấy phép hoạt động dịch vụ việc

làm hết hạn.

5. Phạt tiền từ 80 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với doanh nghiệp dịch vụ việc làm có một trong các hành vi: Cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép; sửa chữa, làm sai lệch văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề



ngi cấp, gia hạn hoặc cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; sửa chữa, làm sai lệch nội dung Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm đã được cấp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; giả mạo văn

bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn hoặc cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; giả mạo Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; không đảm bảo một trong các điều kiện cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi giả mạo Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm giả mạo.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ việc làm khoản tiền đã thu của cá nhân,

tổ chức sử dụng dịch vụ việc làm và khoản tiền lãi của số tiền này tính theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại



thời điểm xử phạt; buộc nộp lại Giấy phép của doanh nghiệp dịch vụ việc làm cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép đó.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON
TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, DUY
TRÌ, CẬP NHẬT DỮ LIỆU
VỀ VĂN BẢN TƯ VẤN PHÁP
LUẬT CỦA MẠNG LƯỚI TƯ
VẤN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ
THỦ TỤC HỖ TRỢ CHI PHÍ
TƯ VẤN PHÁP LUẬT

*(Theo quy định của Nghị định số
55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm
2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho
doanh nghiệp nhỏ và vừa)*



NĂM 2024

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên cổng thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ đó.

2. Sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật, doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng phương thức điện tử đến bộ, cơ quan ngang bộ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo mẫu được quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 55/2019/NĐ-

CP; bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó nêu rõ nội dung tư vấn, phí dịch vụ tư vấn.

Bộ, cơ quan ngang bộ phải công khai địa chỉ đơn vị đầu mối, phương thức điện tử tiếp nhận hồ sơ đề nghị trên cổng thông tin điện tử của mình.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét thông báo bằng văn bản về việc đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nguyên tắc thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP. Trường hợp không đồng ý hỗ trợ chi phí thì phải nêu rõ lý do.

Trường hợp đồng ý hỗ trợ chi phí thì mức chi phí hỗ trợ cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo

văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm;

- Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm;

- Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm;

- Hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật theo quy định tại Chương IV Nghị định số 39/2018/NĐ-CP hoặc văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 55/2019/NĐ-CP.

4. Trường hợp được bộ, cơ quan ngang bộ đồng ý hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật và sau khi có văn bản tư vấn pháp luật của tư vấn viên pháp luật thì doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật vụ việc, vướng mắc được hỗ trợ.

Hồ sơ thanh toán bao gồm: Văn bản tư vấn pháp luật, bao gồm 01 bản đầy đủ và 01 bản đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp; văn bản đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật có xác nhận của tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhỏ và vừa được tư vấn, trong đó có viện dẫn số và ngày của văn bản đồng ý theo quy định, tên người thụ hưởng và số tài khoản, ngân hàng của người thụ hưởng; hóa đơn tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đề

nghị thanh toán; trường hợp nội dung văn bản tư vấn pháp luật không thuộc phạm vi tư vấn theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp theo quy định thì bộ, cơ quan ngang bộ từ chối thanh toán chi phí và có văn bản thông báo với doanh nghiệp và tư vấn viên pháp luật.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định cho Bộ Tư pháp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet
Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC PHÁP CHẾ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế; Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP)



NĂM 2024

1. Tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước là đơn vị chuyên môn, có chức năng tham mưu, tư vấn cho Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp về những vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ phận có liên quan tư vấn, giúp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nội bộ của doanh nghiệp:

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hoặc góp ý điều lệ, nội quy, quy chế của doanh nghiệp;
- Soạn thảo các loại mẫu hợp đồng; có ý kiến về mặt pháp lý đối với dự thảo các hợp đồng, dự

thảo thảo thuận do các bộ phận khác của doanh nghiệp soạn thảo trước khi trình Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp; tham gia đàm



phán, ký kết hợp đồng, thỏa thuận của doanh nghiệp;

- Phổ biến, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện điều lệ, nội quy, quy chế của doanh nghiệp;

- Tư vấn, thuê tư vấn pháp luật đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá rủi ro môi trường đầu tư, kinh doanh

đối với các dự án đầu tư của doanh nghiệp ra nước ngoài; có ý kiến về mặt pháp lý đối với các quyết định về tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động của doanh nghiệp;

- Tham gia giải quyết tranh chấp, yêu cầu về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp; tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp hoặc tham mưu thuê luật sư tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ phận có liên quan tư vấn, giúp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp tổ chức thực hiện pháp luật có liên quan đến doanh

nh nghiệp:

- Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động của doanh nghiệp;



- Góp ý đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan, tổ chức gửi xin ý kiến; tổng kết, đánh giá pháp luật liên quan đến tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động của doanh nghiệp;

- Phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện pháp luật; tổng kết, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của người lao động trong doanh nghiệp.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm Hành
chính tỉnh Kon Tum, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

QUY ĐỊNH VỀ PHÁP CHẾ VIÊN VÀ TIÊU CHUẨN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC PHÁP CHẾ

(Theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế; Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP)



NĂM 2024

I. PHÁP CHẾ VIÊN VÀ TIÊU CHUẨN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC PHÁP CHẾ

1. Pháp chế viên là công chức pháp chế, được bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế theo quy định của pháp luật.

2. Ngạch pháp chế viên bao gồm pháp chế viên, pháp chế viên chính, pháp chế viên cao cấp.

3. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên: Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có trình độ cử nhân luật trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; có ít nhất 02 năm được tính cộng dồn thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế, không kể thời gian tập sự.

4. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên chính: Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, có

phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có trình độ cử nhân luật trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; có thời gian giữ ngạch pháp chế viên hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm; trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ pháp chế viên lên pháp chế viên chính hoặc được xét chuyển ngạch theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên cao cấp: là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có trình độ cử nhân luật trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; có thời gian giữ ngạch pháp chế viên chính hoặc tương đương tối thiểu là 06 năm; trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ pháp chế viên chính lên pháp chế viên cao cấp hoặc được xét chuyển

ngạch theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

6. Tiêu chuẩn của người đứng đầu tổ chức pháp chế: Người đứng đầu Vụ hoặc Cục hoặc Ban thực hiện công tác pháp chế ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và tương đương phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; các tiêu chuẩn của pháp chế viên theo quy định; đã được bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên trở lên; trường hợp là pháp chế viên, sau khi bổ nhiệm vào ngạch phải có ít nhất 03 năm được tính cộng dồn thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế.

Người đứng đầu Phòng hoặc tương đương thực hiện công tác pháp chế ở các đơn vị thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và tương đương, Cục và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ

quan hành chính nhà nước; các tiêu chuẩn của pháp chế viên theo quy định; đã được bổ nhiệm ngạch pháp chế viên trở lên; trường hợp là pháp chế viên, sau khi bổ nhiệm vào ngạch phải có ít nhất 01 năm được tính cộng dồn thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế.

Trường hợp luân chuyển, điều động người đứng đầu tổ chức, đơn vị khác sang giữ vị trí người đứng đầu tổ chức pháp chế ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và tương đương, Cục và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì người được luân chuyển, điều động phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; có trình độ cử nhân luật trở lên và có ít nhất 03 năm được tính cộng dồn thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn của công tác pháp chế. Trường hợp chưa có trình độ cử nhân luật trở lên thì trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được luân chuyển, điều động, người đứng đầu tổ chức pháp

chế phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế.

II. Công chức, cán bộ và viên chức pháp chế là công chức pháp chế được tuyển dụng, bổ nhiệm vào tổ chức pháp chế ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cán bộ pháp chế được điều động, tuyển dụng vào tổ chức pháp chế ở các đơn vị quân đội nhân dân, công an nhân dân; viên chức pháp chế được tuyển dụng, bổ nhiệm vào tổ chức pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập. được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề.

III. Doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập vận dụng tiêu chuẩn, chế độ theo quy định để lựa chọn, bố trí, sử dụng và quyết định các chế độ đối với người làm công tác pháp chế.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ

(Theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế; Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP)



NĂM 2024

TỔ CHỨC PHÁP CHẾ Ở CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thành lập tại cơ quan chuyên môn có phạm vi quản lý rộng, yêu cầu quản lý chuyên ngành phức tạp và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương và biên chế được giao.

Việc thành lập tổ chức pháp chế tại khoản này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trường hợp không đủ điều kiện và tiêu chí thành lập tổ chức pháp chế thì bố trí trong Văn phòng (nếu cơ quan chuyên môn có Văn phòng) hoặc phòng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu cơ quan chuyên môn không có Văn phòng). Tên gọi cụ thể của tổ chức này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.



Tổ chức pháp chế ở các cơ quan chuyên môn chịu sự kiểm tra về công tác pháp chế của Sở Tư pháp và chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế của tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản

lý ngành, lĩnh vực.

TỔ CHỨC PHÁP CHẾ Ở DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào nhu cầu công tác pháp chế, Chủ tịch Hội đồng thành viên Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước quyết định việc thành lập tổ chức pháp chế hoặc quyết định việc bố trí nhân viên pháp chế chuyên trách.

Tổ chức pháp chế ở doanh nghiệp nhà nước chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế của Vụ Pháp chế thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ và chịu sự quản lý về công tác pháp chế của Bộ Tư pháp.

TỔ CHỨC PHÁP CHẾ Ở ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Căn cứ vào yêu cầu công tác

pháp chế, cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập tổ chức, bộ phận pháp chế chuyên trách hoặc bố trí viên chức thực hiện công tác pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập. Việc thành lập tổ chức hoặc bộ phận pháp chế chuyên trách thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật có liên quan.



Tổ chức pháp chế, bộ phận pháp chế chuyên trách, viên chức

thực hiện công tác pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự hướng dẫn về chuyên môn,



nghiệp vụ trong công tác pháp chế của tổ chức pháp chế cơ quan chủ quản và chịu sự quản lý về công tác pháp chế của Bộ Tư pháp.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm Hành
chính tỉnh Kon Tum, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

**TÌM HIỂU QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT VỀ
THỰC HIỆN HỢP
ĐỒNG LAO ĐỘNG
(PHẦN I)**

*(Theo quy định của Bộ luật Lao động số
45/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV
thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại Kỳ
họp thứ 8)*



NĂM 2024

**1. THỰC HIỆN CÔNG VIỆC THEO
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

Công việc theo hợp đồng lao động phải do người lao động đã giao kết hợp đồng thực hiện. Địa điểm làm việc được thực hiện theo hợp đồng lao động, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

**2. CHUYỂN NGƯỜI LAO ĐỘNG
LÀM CÔNG VIỆC KHÁC SO VỚI HỢP
ĐỒNG LAO ĐỘNG**

Khi gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, áp



dụng biện pháp ngăn ngừa, khắc phục tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố điện, nước hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh thì người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển

người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động nhưng không được quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong 01 năm; trường hợp chuyển



người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong 01 năm thì chỉ được thực hiện khi người lao động đồng ý bằng văn bản. Người sử dụng lao động quy định cụ thể trong nội quy lao động những trường hợp do nhu cầu sản xuất, kinh doanh mà người sử dụng lao động được tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động.

Khi tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng

lao động theo quy định, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước ít nhất 03 ngày làm việc, thông báo rõ thời hạn làm tạm thời và bố trí công việc phù hợp với sức khỏe, giới tính của người lao động.



Người lao động chuyển sang làm công việc khác so với hợp đồng lao động được trả lương theo công việc mới. Nếu tiền lương của công việc mới thấp hơn tiền lương của công việc cũ thì được giữ nguyên tiền lương của công việc cũ trong thời hạn 30 ngày làm việc. Tiền lương theo công việc mới ít nhất phải bằng 85% tiền lương của công việc cũ nhưng không thấp

hơn mức lương tối thiểu.

Người lao động không đồng ý tạm thời làm công việc khác so với hợp đồng lao động quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong 01 năm mà phải ngừng việc thì người sử dụng lao động phải trả lương ngừng việc theo quy định.

3. TẠM HOÃN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Các trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động bao gồm: Người lao động thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; người lao động bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; người lao động phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc; lao động nữ mang thai theo quy định về quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai; người lao động được bổ nhiệm làm người quản lý doanh nghiệp của công ty trách nhiệm

hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; người lao động được ủy quyền để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; người lao động được ủy quyền để thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với phần vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp khác; trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

Trong thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, người lao động không được hưởng lương và quyền, lợi ích đã giao kết trong hợp đồng lao động, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT VỀ THỰC
HIỆN HỢP ĐỒNG LAO
ĐỘNG (PHẦN II)

*(Theo quy định của Bộ luật Lao động số
45/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV
thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại
Kỳ họp thứ 8)*



NĂM 2024

4. NHẬN LẠI NGƯỜI LAO
ĐỘNG HẾT THỜI HẠN TẠM
HOÃN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
LAO ĐỘNG

Trong thời hạn 15 ngày kể từ
ngày hết thời hạn tạm hoãn thực
hiện hợp đồng lao động, người lao
động phải có mặt tại nơi làm việc



và người sử dụng lao động phải
nhận người lao động trở lại làm
công việc theo hợp đồng lao động
đã giao kết nếu hợp đồng lao động
còn thời hạn, trừ trường hợp hai
bên có thỏa thuận hoặc pháp luật
có quy định khác.

5. LÀM VIỆC KHÔNG TRỌN

THỜI GIAN

Người lao động làm việc không
trọn thời gian là người lao động có



thời gian làm việc ngắn hơn so với
thời gian làm việc bình thường
theo ngày hoặc theo tuần hoặc



theo tháng được quy định trong
pháp luật về lao động, thỏa ước lao

động tập thể hoặc nội quy lao động.



Người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động làm việc không trọn thời gian khi giao kết hợp đồng lao động.

Người lao động làm việc không



trọn thời gian được hưởng lương; bình đẳng trong thực hiện quyền

và nghĩa vụ với người lao động làm việc trọn thời gian; bình đẳng về cơ hội, không bị phân biệt đối xử, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.



6. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 03 ngày làm việc về nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hai bên thỏa thuận được thì việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động được tiến hành bằng việc ký kết phụ lục hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới.



Trường hợp hai bên không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

*(Theo quy định của Luật Việc làm số
38/2013/QH13 được Quốc hội khóa XIII
thông qua ngày 16 tháng 11 năm 2013 tại Kỳ
họp thứ 6)*



NĂM 2024

1. HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày trung tâm dịch vụ việc làm tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; trường hợp không đủ điều kiện để hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp thì phải trả lời bằng văn bản cho người lao động.

Tổ chức bảo hiểm xã hội thực hiện việc chi trả trợ cấp thất nghiệp cho người lao động trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. ĐIỀU KIỆN HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Người lao động phải tham gia bảo

hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ các trường



hợp: Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật; hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

- Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc (đối với trường hợp là hợp đồng lao động

hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn); đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động (đối với trường hợp là hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng);

- Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định;

- Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, trừ các trường hợp sau đây: Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù; ra nước ngoài định cư; đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng; chết.

3. MỨC, THỜI GIAN, THỜI ĐIỂM HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá



05 lần mức lương cơ sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật Lao động đối với người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp

đồng làm việc.

Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính từ ngày thứ 16, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ

(Theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13)



NĂM 2024

Bảo hiểm y tế là gì?

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Nguyên tắc bảo hiểm y tế

- Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm y tế.
- Mức đóng bảo hiểm y tế được xác định theo tỷ lệ phần trăm của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, tiền lương hưu, tiền trợ cấp hoặc mức lương cơ sở.
- Mức hưởng bảo hiểm y tế theo mức độ bệnh tật, nhóm đối tượng trong phạm vi quyền lợi và thời gian tham gia bảo hiểm y tế.

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm y tế và người tham gia bảo hiểm y tế cùng chi trả.



- Quỹ bảo hiểm y tế được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm cân đối thu, chi và được Nhà nước bảo hộ.

Chính sách của Nhà nước về bảo hiểm y tế

- Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng và một số nhóm đối tượng xã hội.

- Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm y tế hoặc đóng bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng.



- Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong quản lý bảo hiểm y tế.

Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế.

- Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế.

- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế.

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế tại địa phương.

Các hành vi bị nghiêm cấm

- Không đóng hoặc đóng bảo hiểm y tế không đầy đủ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

- Gian lận, giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế.

- Sử dụng tiền đóng bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm y tế sai mục đích.

- Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm y tế và của các bên liên quan đến bảo hiểm y tế.

- Cố ý báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm y tế.



- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, chuyên môn, nghiệp vụ để làm trái với quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP
LUẬT VỀ CHẾ ĐỘ BẢO
HIỂM TAI NẠN LAO
ĐỘNG, BỆNH NGHỀ
NGHIỆP - PHẦN I

(Theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội Khóa XV thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 tại Kỳ họp thứ 9)



NĂM 2024

1. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CHẾ
ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO
ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP TỪ QUỸ
BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG,
BỆNH NGHỀ NGHIỆP

- Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là quỹ thành phần của Quỹ bảo hiểm xã hội; việc đóng, hưởng, quản lý và sử dụng quỹ thực hiện theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.

- Mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động và do người sử dụng lao động đóng.

- Mức hưởng trợ cấp, mức hỗ trợ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở mức suy giảm khả năng lao động, mức đóng và thời gian đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Việc thực hiện bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động,

gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người sử dụng lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm

bệnh nghề nghiệp.

2. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ
BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG,
BỆNH NGHỀ NGHIỆP

- Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người sử dụng lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung)⁽¹⁾.

- Trường hợp người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo từng hợp đồng lao động đã giao kết nếu người lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì người lao động được giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo nguyên tắc đóng, hưởng do Chính phủ quy định.

3. MỨC ĐÓNG, NGUỒN HÌNH
THÀNH QUỸ BẢO HIỂM TAI NẠN
LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

2024 khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 7 năm 2025).

⁽¹⁾ Lưu ý: Đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là người lao động tham

- Người sử dụng lao động hằng tháng đóng tối đa 1% trên quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động theo quy định vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bao gồm: Khoản đóng thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ Quỹ theo quy định tại Điều 90, Điều 91 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung);⁽²⁾; các nguồn thu hợp pháp khác.

4. ĐIỀU KIỆN HƯỞNG CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG

Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây: Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc, kể cả khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết tại nơi làm việc hoặc trong giờ làm việc mà Bộ luật lao động và nội quy của cơ sở sản xuất, kinh doanh

cho phép, bao gồm nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh; ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản trực tiếp quản lý lao động; trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

- Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn theo quy định;

- Người lao động không được hưởng chế độ do Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả nếu thuộc một trong các nguyên nhân: Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động; do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân; do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

5. ĐIỀU KIỆN HƯỞNG CHẾ ĐỘ

BỆNH NGHỀ NGHIỆP

- Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây: Bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định; suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh theo quy định.

- Người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp trong thời gian quy định thì được giám định để xem xét, giải quyết chế độ theo quy định của Chính phủ.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.

⁽²⁾ Lưu ý: Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ theo quy định tại Điều 120, Điều 121 Luật Bảo hiểm xã hội

năm 2024 khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 7 năm 2025).

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT VỀ CHẾ ĐỘ
BẢO HIỂM TAI NẠN
LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ
NGHIỆP - PHẦN II**

*(Theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh
lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội
Khóa XV thông qua ngày 25 tháng 6 năm
2015 tại Kỳ họp thứ 9)*



NĂM 2024

6. TRỢ CẤP MỘT LẦN

- Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.

- Mức trợ cấp một lần được quy định như sau: Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở.

- Ngoài mức trợ cấp nêu trên, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

7. TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

- Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hàng tháng.

- Mức trợ cấp hàng tháng được quy định như sau: Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm

thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở.

- Ngoài mức trợ cấp nêu trên, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

- Việc tạm dừng, hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, trợ cấp phục vụ thực hiện theo quy định về tạm dừng, hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; hồ sơ, trình tự giải quyết hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thực hiện theo quy định về hồ sơ hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về; giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về của Luật Bảo

hiểm xã hội năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung). Trường hợp tạm dừng hưởng thuộc trường hợp có căn cứ xác định việc hưởng bảo hiểm xã hội không đúng quy định của pháp luật theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung) thì cơ quan bảo hiểm xã hội phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; việc quyết định chấm dứt hưởng phải căn cứ vào kết luận, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền⁽¹⁾.

- Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động hằng tháng khi chuyển đến ở nơi khác trong nước có nguyện vọng hưởng trợ cấp tại nơi cư trú mới thì có đơn gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang hưởng. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần; mức trợ cấp một lần bằng 03 tháng mức trợ cấp

đang hưởng. Hồ sơ, trình tự giải quyết trợ cấp một lần thực hiện theo quy định về hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội một lần; giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung)⁽²⁾.

- Mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, trợ cấp phục vụ được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

8. TRỢ CẤP PHỤC VỤ

Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống hoặc mù hai mắt hoặc cụt, liệt hai chi hoặc bị bệnh tâm thần thì ngoài mức hưởng trợ cấp hằng tháng, hằng tháng còn được hưởng trợ cấp phục vụ bằng mức lương cơ sở.

9. TRỢ CẤP KHI NGƯỜI LAO ĐỘNG CHẾT DO TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Thân nhân người lao động được hưởng trợ cấp một lần bằng ba mươi sáu lần mức lương cơ sở tại tháng người lao động bị chết và được hưởng chế độ

tử tuất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Người lao động đang làm việc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; người lao động bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; người lao động bị chết trong thời gian điều trị thương tật, bệnh tật mà chưa được giám định mức suy giảm khả năng lao động.

Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất trong trường hợp người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định về hồ sơ hưởng chế độ tử tuất của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung)⁽³⁾.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

⁽¹⁾ Lưu ý: Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành, nội dung nêu trên được sửa đổi như sau: “Việc tạm dừng, hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, trợ cấp phục vụ thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật Bảo hiểm xã hội; hồ sơ, trình tự giải quyết hưởng tiếp trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thực hiện theo quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Luật Bảo hiểm xã hội”.

⁽²⁾ Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành, nội dung nêu trên được sửa đổi như sau: “Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng khi ra nước ngoài để định cư được giải quyết hưởng trợ cấp một lần; mức trợ cấp một lần bằng 03 tháng mức trợ cấp đang hưởng. Hồ sơ, trình tự giải quyết trợ cấp một lần thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội”.

⁽³⁾ Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành, nội dung nêu trên được sửa đổi như sau: “Người lao động bị chết trong thời gian điều trị thương tật, bệnh tật mà chưa được giám định mức suy giảm khả năng lao động. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất trong trường hợp người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật Bảo hiểm xã hội”.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

**TÌM HIỂU MỘT SỐ TỘI
PHẠM KHÁC XÂM PHẠM
AN TOÀN CÔNG CỘNG**

*(Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 số
12/2017/QH14 được Quốc hội Khóa XIV thông
qua ngày 20 tháng 6 năm 2017 tại Kỳ họp thứ 3)*



NĂM 2024

**1. TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ AN
TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO
ĐỘNG, VỀ AN TOÀN Ở NƠI ĐÔNG
NGƯỜI**

- Người nào vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm: Làm chết người; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; gây thiệt hại về tài sản từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm: Làm chết 02 người; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%; gây thiệt hại về tài sản từ 500 triệu đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng; là người có trách

nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 06 năm đến 12 năm: Làm chết 03 người trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên; gây thiệt hại về tài sản 1,5 tỷ đồng trở lên.

- Vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả theo quy định nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

**2. TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ SỬ
DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG DƯỚI 16
TUỔI**

- Người nào sử dụng người lao động dưới 16 tuổi làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy

định thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 200 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm: Phạm tội 02 lần trở lên; làm chết người; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm: Làm chết 02 người trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên

mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

- Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

3. TỘI CƯỠNG BỨC LAO ĐỘNG

- Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác ép buộc người khác phải lao động thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: Có tổ chức; đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

làm chết người; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%; tái phạm nguy hiểm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm: Làm chết 02 người trở lên; gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

- Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

**ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN,
MỨC, NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC
BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
LÀM VIỆC TRONG ĐIỀU KIỆN
CÓ YẾU TỐ NGUY HIỂM, YẾU
TỐ CÓ HẠI**

*(Theo quy định của Thông tư số
24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11
năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội quy định việc bồi
dưỡng bằng hiện vật đối với người lao
động làm việc trong điều kiện có yếu tố
nguy hiểm, yếu tố có hại)*



NĂM 2024

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Người lao động bao gồm người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động; cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận; trường hợp người sử dụng lao động là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật.

II. ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HƯỞNG BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT

Người lao động được hưởng bồi

dưỡng bằng hiện vật khi có đủ hai điều kiện sau:

1. Làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất 01 trong 02 yếu tố sau đây: (i) Có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại không bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế; (ii) Tiếp xúc với ít nhất 01 yếu tố được xếp từ 4 điểm trở lên thuộc nhóm chỉ tiêu “Tiếp xúc các nguồn gây bệnh truyền nhiễm theo Luật phòng, chống các bệnh truyền nhiễm” (số thứ tự 10.1 Mục A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động). Việc xác định các yếu tố phải

được thực hiện bởi tổ chức đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo quy định của pháp luật.

III. MỨC BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT

1. Bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền theo các mức bồi dưỡng sau: Mức 1: 13.000 đồng; mức 2: 20.000 đồng; mức 3: 26.000 đồng; mức 4: 32.000 đồng.

2. Đối với người lao động đủ các điều kiện được hưởng bồi dưỡng bằng hiện vật, mức bồi dưỡng cụ thể theo từng nghề, công việc theo quy định và được áp dụng theo thời gian làm việc tương ứng như sau: (i) Nếu làm việc từ 50% thời giờ làm việc bình thường trở lên của ngày làm việc thì được hưởng cả định suất bồi dưỡng; (ii) Nếu làm dưới 50% thời giờ làm việc bình thường của ngày làm việc thì được hưởng nửa định suất bồi dưỡng; (iii) Trong trường hợp người lao động làm thêm giờ, định suất bồi dưỡng bằng hiện vật được tăng lên tương ứng với

số giờ làm thêm theo nguyên tắc trên.

IV. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC BỒI DƯỠNG BẰNG HIỆN VẬT

1. Việc tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật phải thực hiện trong ca, ngày làm việc, bảo đảm thuận tiện, an toàn, vệ sinh thực phẩm. Trường hợp người lao động làm công việc lưu động, phân tán, ít người hoặc các công việc khác có tổ chức lao động không ổn định mà không thể tổ chức bồi dưỡng tập trung tại chỗ, người sử dụng lao động phải cấp hiện vật cho người lao động để người lao động có trách nhiệm tự bồi dưỡng theo quy định. Trong trường hợp này, người sử dụng lao động phải lập danh sách cấp phát, có ký nhận của người lao động; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện bồi dưỡng của người lao động.

2. Không được trả bằng tiền, không được trả vào lương (bao gồm cả việc đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng.

3. Khuyến khích người sử dụng lao động xem xét, quyết định việc thực

hiện bồi dưỡng bằng hiện vật ở mức 1 (13.000 đồng) đối với người lao động không làm các nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nhưng đang làm việc trong điều kiện lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định.

4. Chi phí bồi dưỡng bằng hiện vật được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479.

**TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY
ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO
HIỂM, MỨC PHÍ BẢO HIỂM,
GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM
BẢO HIỂM BẮT BUỘC ĐỐI
VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI
CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG**

*(Theo quy định của Nghị định số
67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023
của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt
buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới,
bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt
buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng)*



NĂM 2024

ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM

1. Đối tượng bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.

2. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm là 100 triệu đồng cho một người trong một vụ.

PHẠM VI BẢO HIỂM

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền



mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao

động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

**CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ
TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM**

Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với tổn thất phát sinh do chiến tranh, bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch, nổi loạn, hành động ác ý nhân danh hoặc có liên quan tới các tổ chức chính trị, tịch biên, sung công, trưng dụng, trưng thu hay phá hủy hoặc bị gây thiệt hại theo lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổn thất phát sinh do hành động khủng bố; tổn thất phát sinh do phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ; tổn thất hoặc thiệt hại của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm có tên trong danh sách cấm vận; tổn thất hoặc thiệt hại có liên quan đến dịch

bệnh theo công bố của cơ quan có thẩm quyền; tổn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật; tổn thất



phát sinh do ngừng công việc thi công xây dựng hoặc tổn thất do hậu quả của ngừng công việc thi công xây dựng (dù là ngừng một phần hoặc toàn bộ công việc thi công); tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

- Tổn thất có liên quan đến chất amiăng hoặc bất kỳ nguyên vật liệu nào có chứa chất amiăng.

- Tổn thất phát sinh do mâu thuẫn của chính người lao động với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến

việc thực hiện công việc thi công trên công trường.

- Tổn thất phát sinh do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân.

- Tổn thất phát sinh do người lao động sử dụng chất gây nghiện, ma túy trái với quy định của pháp luật (trừ trường hợp thuốc được kê để điều trị theo chỉ định của bác sĩ được cấp phép).

- Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (trừ trường hợp người lao động tự vệ, cứu người, cứu tài sản hoặc sử dụng các chất kích thích để điều trị theo chỉ định của bác sĩ).

THỜI HẠN BẢO HIỂM

1. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công



trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI
PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG NƠI CÔNG
CỘNG, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN
CƯ; VẬN CHUYỂN NGUYÊN
LIỆU, VẬT LIỆU, HÀNG HÓA
GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

*(Theo quy định của Nghị định số
45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm
2022 của Chính phủ quy định về xử
phạt vi phạm hành chính trong lĩnh
vực bảo vệ môi trường)*



NĂM 2024

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi
không niêm yết quy định về giữ
gìn vệ sinh môi trường ở nơi công cộng.

2. Hành vi thu gom, thải rác thải
trái quy định về bảo vệ môi
trường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 100 nghìn đồng đến
150 nghìn đồng đối với hành vi vứt,
thải, bỏ đầu, mẫu, tàn thuốc lá không
đúng nơi quy định tại khu chung cư,



thương mại, dịch vụ hoặc nơi công
cộng;

- Phạt tiền từ 150 nghìn đồng đến
250 nghìn đồng đối với hành vi vệ sinh
cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng
nơi quy định tại khu chung cư, thương
mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

- Phạt tiền từ 500 nghìn đồng đến 01
triệu đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ
rác thải, đổ nước thải không đúng nơi
quy định tại khu chung cư, thương mại,
dịch vụ hoặc nơi công cộng, trừ vi phạm
khác theo quy định;

- Phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 02
triệu đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ
rác thải trên vỉa hè, lòng đường hoặc
vào hệ thống thoát nước thải đô thị
hoặc hệ thống thoát nước mặt; đổ nước
thải không đúng quy định trên vỉa hè,
lòng đường phố; thải bỏ chất thải nhựa
phát sinh từ sinh hoạt vào ao hồ, kênh
rạch, sông, suối, biển.

3. Phạt tiền từ 02 triệu đồng đến
04 triệu đồng đối với hành vi
vận chuyển nguyên liệu, vật liệu không
che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường
trong khi tham gia giao thông.

4. Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến
15 triệu đồng đối với hành vi
không sử dụng thiết bị, phương tiện
chuyên dụng trong quá trình vận
chuyển vật liệu, hàng hóa làm rò rỉ,

phát tán ra môi trường.

5. Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có một trong các hành vi sau đây:

- Không có đủ công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường theo quy định;

- Không thu gom chất thải trong phạm vi quản lý theo quy định;

- Không bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; không có cán bộ, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát theo quy định.

6. Phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 250 triệu đồng đối với chủ đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung có hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường sau đây:

- Không có mạng lưới thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; không có công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt;



- Không có thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung;

- Không đảm bảo diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra; buộc phải xây dựng, lắp đặt công trình bảo vệ môi trường theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính; buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI
PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ,
KHU SẢN XUẤT, KINH
DOANH, DỊCH VỤ TẬP
TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP,
LÀNG NGHỀ - PHẦN I

(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)



NĂM 2024

1. Cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường bị xử phạt như đối với cá nhân, tổ chức hoạt động bên ngoài các làng nghề quy định Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

2. Phạt tiền từ 1,5 triệu đồng đến 02 triệu đồng đối với hành vi không có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải.

3. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định;

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20

triệu đồng đối với hành vi không ban hành quy chế bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; không phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi không bố trí diện tích cây xanh bảo đảm tỷ lệ theo quy định; không bố trí công tơ điện độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung; không bố trí hố ga lắng cặn, tách váng dầu của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận; ghi chép nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đầy đủ một trong các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của

nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; không lưu giữ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;

- Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với hành vi không có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Phạt tiền từ 60 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi không hoàn thành việc xây lắp, lắp đặt hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cụm công nghiệp đang hoạt động đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; không nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo phân kỳ đầu tư của cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định; tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh

nước thải trong cụm công nghiệp khi chưa có hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải tập trung theo quy định;

- Phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi không thu gom, đấu nối triệt để nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ



thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định (trừ các trường hợp được phép miễn trừ đấu nối nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường ngoài phạm vi quản lý của cụm công nghiệp); xây dựng hệ thống thoát nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

- Phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định; không hoàn thành việc xây lắp, lắp đặt hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải của cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định; không vận hành hoặc vận hành không đúng hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp theo quy định;

- Phạt tiền từ 400 triệu đồng đến 500 triệu đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI
PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CƠ SỞ,
KHU SẢN XUẤT, KINH
DOANH, DỊCH VỤ TẬP
TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP,
LÀNG NGHỀ - PHẦN II**

(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)



NĂM 2024

4. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định; không ban hành quy chế bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; không bố trí diện tích cây xanh

bảo đảm tỷ lệ theo quy định; không bố trí khu vực chức năng, các loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định; không bố trí hố ga lắng cặn, tách váng đầu của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận; ghi chép nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đầy đủ một trong các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; không lưu giữ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;

- Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với hành vi không có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Phạt tiền từ 60 triệu đồng đến 80 triệu đồng đối với hành vi không bố trí công tơ điện, độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

- Phạt tiền từ 80 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi không thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước mưa của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo phân kỳ đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động theo quy định; không nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom thoát nước thải theo quy định; hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý không đảm bảo yêu cầu theo quy định; không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

- Phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải theo phân kỳ đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động theo

quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định; không thực hiện thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước thải của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung theo quy định;



- Phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 180 triệu đồng đối với hành vi tiếp nhận thêm dự án mới không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư theo quy định; tiếp nhận dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập

trung khi không có hạ tầng bảo vệ môi trường hoặc hạ tầng bảo vệ môi trường không đáp ứng theo quy định hoặc không phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;

- Phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 250 triệu đồng đối với hành vi xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định;

- Phạt tiền từ 800 triệu đồng đến 01 tỷ đồng đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI
PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI
CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH
DOANH, DỊCH VỤ TẬP
TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP,
LÀNG NGHỀ - PHẦN III**

(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)



NĂM 2024

5. Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường đối với trường hợp phải có theo quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ một số trường hợp khác theo quy định;

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với hành vi không có hệ thống quản lý môi trường theo quy định;

- Phạt tiền từ 25 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với hành vi không xử lý sơ bộ nước thải phát sinh theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng

khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trước khi đấu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định;



- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với hành vi không đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp cơ sở đã có biện pháp, công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đã được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

- Phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi không chấm dứt xả thải, điều chỉnh, thực hiện đầu nối, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định đối với cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa;

- Phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng đối với hành vi xả trái phép nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề.

6. Phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 250 triệu đồng đối với hành vi cố tình xây lắp, lắp đặt đường ống,

điểm xả nước thải ra ngoài môi trường không có biển báo, ký hiệu rõ ràng, ở vị trí không thể thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, giám sát theo quy định; pha loãng nước thải, khí thải sau xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; không di dời cơ sở để bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu



dân cư theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; không hạn chế, tạm dừng hoặc điều chỉnh thời gian hoạt động của cơ sở sản xuất có lưu lượng xả bụi, khí thải lưu lượng lớn ra môi trường và thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường; buộc phải phá dỡ công trình, thiết bị để pha loãng chất thải và phải xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm Hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất, Thành
phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU TỘI VI PHẠM
CÁC QUY ĐỊNH VỀ SỬ
DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI;
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ,
TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ
NƯỚC THU HỒI ĐẤT

*(Theo quy định của Bộ luật Hình sự số
100/2015/QH13 được Quốc hội khóa XV
thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015 tại
Kỳ họp thứ 10)*



NĂM 2024

TỘI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH
VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

1. Người nào lấn chiếm đất, chuyển quyền sử dụng đất hoặc sử dụng đất trái với các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tiền từ 500 triệu đồng đến 2 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: Có tổ chức; phạm tội 02 lần trở lên; tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

TỘI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH
VỀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng

chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định của pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: Đất trồng lúa có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 30.000 m²; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 50.000 m²; đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích từ 10.000 m² đến dưới 40.000 m²; đất có giá trị quyền dụng đất được quy thành tiền từ 500 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng đối với đất nông nghiệp hoặc từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng đối với đất phi nông nghiệp; đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: Có tổ chức; đất trồng lúa có diện tích từ 30.000 m² đến dưới 70.000 m²; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích từ 50.000 m² đến dưới 100.000 m²; đất

nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích từ 40.000 m² đến dưới 80.000 m²; đất có giá trị quyền dụng đất được quy thành tiền từ 2 tỷ đồng đến dưới 7 tỷ đồng đối với đất nông nghiệp hoặc từ 5 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng đối với đất phi nông nghiệp; gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.



3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm: Đất trồng lúa có diện tích 70.000 m² trở lên; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích 100.000 m² trở lên; đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích 80.000 m² trở lên; đất có giá

trị quyền sử dụng đất được quy thành tiền 7 tỷ đồng trở lên đối với đất nông nghiệp hoặc 15 tỷ đồng trở lên đối với đất phi nông nghiệp.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 150 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong những hành vi sau đây, gây thiệt hại về tài sản từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc dưới 100 triệu đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm: Vi phạm quy định của pháp luật về bồi thường về đất, hỗ trợ và tái định cư; vi phạm quy định của

pháp luật về bồi thường về tài sản, về sản xuất kinh doanh.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 12 năm: Vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác; có tổ chức; dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; gây thiệt hại từ 300 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng.

3. Phạm tội gây thiệt hại 1 tỷ đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ
PHÂN LOẠI, THU GOM,
VẬN CHUYỂN, CHÔN, LẤP,
ĐỔ, ĐỐT, XỬ LÝ CHẤT
THẢI RẮN THÔNG
THƯỜNG - PHẦN I

*(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP
ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định
về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo
vệ môi trường)*



NĂM 2024

1. Phạt tiền từ 500 nghìn đồng đến 01 triệu đồng đối với hành vi hộ gia đình, cá nhân không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với hành vi không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho mỗi lần chuyển giao theo quy định;

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với hành vi không phân loại tại nguồn chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định; thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu

kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; không ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định;

- Phạt tiền từ 25 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với hành vi không lưu giữ riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được phân loại theo quy định; không có thiết bị, dụng cụ, khu vực, kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường khi không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng từ 300

kg/ngày trở lên, trừ một số trường hợp khác theo quy định bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với hành vi không ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định;

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với hành vi không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao hoặc đột chuyển giao đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định;

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi không ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý với chủ nguồn thải theo quy định;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; không vận chuyển chất thải



rắn công nghiệp thông thường theo loại sau khi đã được phân loại theo quy định; phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông

thường phải xử lý không có thiết bị định vị theo quy định; hoạt động thu



gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường không theo tuyến đường và thời gian quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479.

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI
PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ
PHÂN LOẠI, THU GOM, VẬN
CHUYỂN, CHÔN, LẤP, ĐỔ,
ĐỐT, XỬ LÝ CHẤT THẢI
RẮN THÔNG THƯỜNG -
PHẦN II**

*(Theo quy định của Nghị định số
45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm
hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi
trường)*



NĂM 2024

5. Hành vi vi phạm trong hoạt động
thu gom, vận chuyển, xử lý chất
thải rắn sinh hoạt bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu
đồng đối với hành vi không đào tạo nghiệp
vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân
thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh
hoạt; không thông báo cho cơ quan có
thẩm quyền trong trường hợp từ chối thu
gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt
của hộ gia đình, cá nhân không phân loại,
không sử dụng bao bì đúng quy định;
không ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận
chuyển, xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cơ
sở có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt;

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu
đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải
rắn sinh hoạt không đến đúng điểm tập
kết, trạm trung chuyển, địa điểm đã quy
định, cơ sở xử lý chất thải theo quy định;
vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không
đúng tuyến đường, thời gian theo quy
định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không
phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng
đồng dân cư, đại diện khu dân cư trong
việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất,
tuyến đường thu gom chất thải rắn sinh
hoạt; không công bố rộng rãi thời gian, địa
điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải
rắn sinh hoạt theo quy định; không thông
báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi
trường cấp tỉnh trên địa bàn về thời gian
đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

để giám sát theo quy định; không báo cáo
cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo
cáo đánh giá tác động môi trường về hiện
trạng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh
hoạt trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày
đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt
theo quy định;

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu
đồng đối với hành vi không bảo đảm đủ
yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết
bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển
toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những
địa điểm đã quy định; phương tiện vận
chuyển chất thải rắn sinh hoạt không lắp
đặt thiết bị giám sát hành trình hoặc
không cung cấp thông tin, dữ liệu vận
chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước có
thẩm quyền tại địa phương;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu
đồng đối với hành vi sử dụng các phương
tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ
thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;
để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát
tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh
hưởng xấu đến môi trường trong quá
trình thu gom, vận chuyển; không vệ sinh,
phun xịt rửa mùi phương tiện vận chuyển
chất thải rắn sinh hoạt trước khi ra khỏi
trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi
hoàn thành công tác thu gom, vận chuyển
chất thải rắn sinh hoạt;

- Phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 50 triệu
đồng đối với hành vi không bố trí các thiết

bị, phương tiện để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không bố trí phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ nước rỉ rác tại các trạm trung chuyển theo quy định; không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt không bố trí thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định, không thực hiện vệ sinh khử mùi, không có đèn chiếu sáng theo quy định;

- Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với hành vi không có các biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; không lập hồ sơ và bàn giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc hoạt động xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không thành lập lại bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

- Phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi không tiến hành cải tạo cảnh quan, không có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; không tổ chức quan trắc, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc đóng bãi chôn lấp và báo cáo cơ quan

chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định.

6. Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 250 triệu đồng đối với hành vi không bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

- Phạt tiền từ 250 triệu đồng đến 300 triệu đồng đối với hành vi không tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định; không bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong khuôn viên của dự án đầu tư theo quy định.

7. Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng đối với hành vi không báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý đối với mỗi lần nhận chuyển giao; không lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng

xử lý, thu hồi năng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường; không có sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi không có phương tiện, thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

- Phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 120 triệu đồng đối với các hành vi xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường không phù hợp với địa bàn hoạt động, công suất, loại chất thải, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã đầu tư xây dựng, lắp đặt theo quy định; kho hoặc khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà hoặc ngoài trời không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

- Phạt tiền từ 130 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với hành vi không có kho hoặc khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum**
Điện thoại: 02603.862.479

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH
VỀ PHÂN LOẠI, THU GOM,
VẬN CHUYỂN, CHÔN, LẤP, ĐỔ,
ĐỐT, XỬ LÝ CHẤT
THẢI RẮN THÔNG
THƯỜNG - PHẦN III**

(Theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)



NĂM 2024

8. Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 02 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg;

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg;

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg;

- Phạt tiền từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với trường hợp chuyển

giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg;

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg;

- Phạt tiền từ 25 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg;

- Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 35 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg;

- Phạt tiền từ 35 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg;

- Phạt tiền từ 40 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg;

- Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg;

- Phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 150 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 60.000 kg đến dưới 80.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

- Phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 80.000 kg đến dưới 100.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường;

- Phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 250 triệu đồng đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 100.000 kg trở lên.

9. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% số tiền phạt so với mức phạt tiền tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này

trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường hoặc chất thải rắn thông thường có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường xung quanh. Tổng mức phạt đối với mỗi hành vi vi phạm không quá 01 tỷ đồng.

10. Phạt tiền từ 900 triệu đồng đến 01 tỷ đồng đối với hành vi vi phạm theo quy định trong trường hợp chất thải rắn thông thường có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường.

11. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng dưới 300kg/ngày và lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân thì việc xử lý hành vi vi phạm được thực hiện theo quy định.

12. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng; đình

chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 03 tháng đến 06 tháng; tịch thu phương tiện vi phạm hành chính.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý; buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành; buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI
HÀNH VI VI PHẠM QUY
ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG
CHƯA THÀNH NIÊN

(Theo quy định của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14; Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)



NĂM 2024

Nguyên tắc sử dụng lao động
chưa thành niên?

1. Lao động chưa thành niên chỉ được làm công việc phù hợp với sức khỏe để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách.

2. Người sử dụng lao động khi sử dụng lao động chưa thành niên có trách nhiệm quan tâm chăm sóc người lao động về các mặt lao động, sức khỏe, học tập trong quá trình lao động.

3. Khi sử dụng lao động chưa thành niên, người sử dụng lao động phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ; lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, công việc đang làm, kết quả những lần kiểm tra sức khỏe định kỳ và xuất trình khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

4. Người sử dụng lao động phải tạo cơ hội để lao động chưa thành

niên được học văn hóa, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Xử phạt vi phạm hành chính
đối với hành vi vi phạm quy
định về lao động chưa thành
niên

1. Phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 02 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không lập sổ theo dõi riêng hoặc có lập sổ theo dõi riêng nhưng không ghi đầy đủ nội dung theo quy định khi sử dụng lao động chưa thành niên hoặc không xuất trình sổ theo dõi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.



2. Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau:

Sử dụng lao động chưa thành niên mà chưa có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên đó; sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc mà: giao kết hợp đồng lao động không bằng văn bản với người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó; bố trí thời giờ làm việc ảnh hưởng đến thời gian học tập của người chưa đủ 15 tuổi; không có giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền xác nhận sức khỏe của người chưa đủ 15 tuổi phù hợp với công việc; không tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần trong 06 tháng hoặc không bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn, vệ sinh lao động phù hợp

với lứa tuổi; sử dụng lao động chưa thành niên làm việc quá thời giờ làm việc theo quy định về thời giờ làm việc của người chưa thành niên; sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm; sử dụng người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi làm thêm giờ hoặc làm việc vào



ban đêm trong những nghề, công việc không được pháp luật cho phép.

3. Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 75 triệu đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi: Sử dụng người từ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi làm

công việc ngoài danh mục được pháp luật cho phép theo quy định; sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm công việc ngoài danh mục được pháp luật cho phép theo quy định hoặc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm công việc được pháp luật cho phép mà chưa được sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; sử dụng người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi làm các công việc bị cấm hoặc làm việc tại nơi làm việc bị cấm theo quy định về công việc và nơi làm việc cấm sử dụng người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI
ĐẦU CƠ HÀNG HÓA VÀ
GẤM HÀNG

(Theo quy định của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)



NĂM 2024

HÀNH VI ĐẦU CƠ HÀNG HÓA

1. Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hàng hóa hoặc tạo ra sự khan hiếm hàng hóa giả tạo trên thị trường để mua vét, mua gom hàng hóa có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng nhằm bán lại thu lợi bất chính thuộc một trong các trường hợp sau đây mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự: Hàng hóa thuộc danh mục bình ổn giá hoặc danh mục nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá; khi thị trường có biến động về cung cầu, giá cả hàng hóa do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh hoặc diễn biến bất thường khác.

2. Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 100

triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.

3. Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.



4. Phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 80 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng.

5. Phạt tiền từ 80 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi vi phạm quy định trong trường

hợp hàng hóa có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật; tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh



hàng hóa vi phạm từ 06 tháng đến 12 tháng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định.

HÀNH VI GẤM HÀNG

1. Phạt tiền từ 05 triệu đồng

đến 10 triệu đồng đối với một trong các hành vi vi phạm theo quy định mà không có lý do chính đáng: Cắt giảm địa điểm bán hàng; cắt giảm phương thức bán hàng (từ bán buôn sang bán lẻ) khác với thời gian trước đó; quy định, niêm yết, bán hàng theo định lượng, đối tượng mua hàng khác với thời gian trước đó; cắt giảm thời gian bán hàng, thời gian cung ứng hàng hóa khác với thời gian trước đó.

2. Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với một trong các hành vi vi phạm theo quy định mà không có lý do chính đáng: Cắt giảm lượng hàng hóa bán ra thị trường; ngừng bán hàng hóa ra thị trường; không mở cửa hàng, địa điểm giao dịch kinh doanh để bán hàng; mở cửa hàng, địa điểm giao dịch kinh doanh nhưng không bán hàng.

3. Phạt tiền từ 20 triệu đồng

đến 30 triệu đồng đối với hành vi găm hàng trong kho vượt quá 150% so với lượng hàng hóa tồn kho trung bình của ba tháng liền



kề trước đó thuộc một trong các trường hợp theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật; tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Theo quy định của Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp)



NĂM 2024

1. NGƯỜI NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

- Tổ chức, cá nhân khi đăng ký doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam phải nộp lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

- Tổ chức, cá nhân khi sử dụng các dịch vụ cung cấp thông tin doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.

2. TỔ CHỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

- Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh thuộc Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là tổ chức thu phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan đăng ký đầu tư là tổ chức thu lệ phí đăng ký doanh

nh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp theo cơ chế một cửa liên thông.

3. MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận



đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp): 50.000 đồng/lần.

- Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp:

+ Cung cấp thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:



20.000 đồng/bản;

+ Cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; Cung cấp báo cáo tài chính các loại doanh nghiệp: 40.000 đồng/bản;

+ Cung cấp báo cáo tổng hợp về doanh nghiệp: 150.000 đồng/báo cáo;

+ Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần;

+ Cung cấp thông tin doanh nghiệp theo tài khoản từ 125 bản/tháng trở lên: 4.500.000 đồng/tháng.

4. CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN PHÍ, LỆ PHÍ

- Doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.

- Đăng ký giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

- Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản

lý nhà nước được miễn phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.



- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG VÀ CÁC HÀNH
VI BỊ NGHIÊM CẤM
TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG

(Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH15 được Quốc hội Khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại kỳ họp thứ 10)



NĂM 2024

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG LÀ GÌ?

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu.

HÀNH VI NÀO BỊ NGHIÊM
CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG?

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật

môi trường ra môi trường.

3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được



kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

4. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ

môi trường.

6. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài



dưới mọi hình thức.

7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

8. Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Che giấu, hành vi gây ô nhiễm

môi trường, cản trở, làm sai lệch, thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

10. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định



của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.



13. Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH
GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ
CHO NGƯỜI CÓ ĐẤT
THU HỒI

*(Theo quy định của Quyết định số
12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm
2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế,
chính sách giải quyết việc làm và đào tạo
nghề cho người có đất thu hồi)*



NĂM 2024

1. ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT
VIỆC LÀM TRONG NƯỚC, ĐI LÀM
VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP
ĐỒNG

Người có đất thu hồi được hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ điều kiện sau đây: Người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc.

2. THỜI HẠN HỖ TRỢ

Người có đất thu hồi được hưởng chính sách hỗ trợ trong thời hạn 5 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất.

3. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ

- Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng

được hỗ trợ học phí cho một khóa học. Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định của pháp luật.

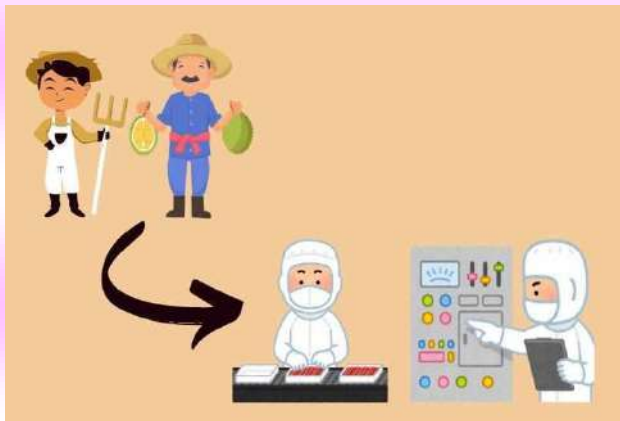
- Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trung cấp, cao đẳng được vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên. Phương thức cho vay, mức vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, hồ sơ và trình tự, thủ tục cho vay thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Người có đất thu hồi được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo chính sách quy định.

4. HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
TRONG NƯỚC

Người có đất thu hồi được hỗ trợ: Tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí tại

trung tâm dịch vụ việc làm; vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi khác theo quy



định của pháp luật.

5. HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

- Người có đất nông nghiệp thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Người có đất kinh doanh thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ như người lao động có đất nông nghiệp thu hồi theo quy định.

- Người có đất thu hồi được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng một lần theo chính sách quy định.

6. HỖ TRỢ VAY VỐN ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

- Người có đất thu hồi được vay vốn ưu đãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Điều kiện vay vốn: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; đã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; có đăng ký thường trú trên địa bàn nơi Ngân hàng Chính sách xã hội giải quyết thủ tục cho người có đất thu hồi vay vốn; có bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật đối với mức vay trên 100 triệu đồng.

- Mức vay vốn tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa

người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định.



- Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

*(Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số
41/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV
thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024 tại
kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày
01 tháng 7 năm 2025)*



NĂM 2024

1. BẢO HIỂM XÃ HỘI LÀ GÌ?

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người tham gia bảo hiểm xã hội khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. LOẠI HÌNH, CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

- Trợ cấp hưu trí xã hội có các chế độ sau đây: Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng; hỗ trợ chi phí mai táng; hưởng bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng.

- Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ sau đây: Ốm đau; thai sản; hưu trí; tử tuất; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ sau đây: Trợ cấp thai sản; hưu

trí; tử tuất; bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm.

- Bảo hiểm hưu trí bổ sung.

3. NGUYÊN TẮC BẢO HIỂM XÃ HỘI

- Mức hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức đóng và thời gian đóng bảo hiểm xã hội; có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện do người tham gia lựa chọn.

- Người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được

hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng, chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không được tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

- Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia, người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để xác định điều kiện hưởng

lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng tính theo năm, một năm phải tính đủ 12 tháng. Trường hợp tính mức hưởng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

- Việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội được xác định theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tại thời điểm hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

4. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

- Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

- Chiếm dụng tiền hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng tham gia, thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật.

- Truy cập, khai thác, cung cấp cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật.

- Đăng ký, báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin không chính xác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Thông đồng, móc nối, bao che, giúp sức cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Cầm cố, mua bán, thế chấp, đặt cọc sổ bảo hiểm xã hội dưới mọi hình thức.

- Hành vi khác theo quy định của luật.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

**QUYỀN VÀ TRÁCH
NHIỆM CỦA NGƯỜI
THAM GIA VÀ NGƯỜI
THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ
BẢO HIỂM XÃ HỘI**

*(Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội
số 41/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV
thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024 tại
kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ
ngày 01 tháng 7 năm 2025)*



**1. NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ
HỘI CÓ CÁC QUYỀN SAU ĐÂY:**

- Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;
- Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;
- Được cơ quan bảo hiểm xã hội định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội thông qua phương tiện điện tử; được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thông tin về đóng bảo hiểm xã hội khi có yêu cầu;
- Yêu cầu người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện đầy đủ trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình theo quy định của pháp luật;
- Được tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;
- Chủ động đi khám giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động nếu thuộc trường hợp đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và được thanh toán phí giám định y khoa khi kết quả giám định y khoa đủ điều kiện để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội

theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

- Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

**2. NGƯỜI THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ
BẢO HIỂM XÃ HỘI CÓ CÁC QUYỀN
SAU ĐÂY:**

- Nhận các chế độ bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời, thuận tiện;
- Hưởng bảo hiểm y tế trong trường hợp đang hưởng lương hưu; nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng; trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng; trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành; đang hưởng chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội;

- Được thanh toán phí giám định y khoa đối với trường hợp không do người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động mà kết quả giám định y khoa đủ điều kiện để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

- Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện bảo hiểm xã hội. Trường hợp ủy quyền nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và chế độ khác theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội thì văn bản ủy quyền có hiệu lực tối đa là 12 tháng kể từ ngày xác lập việc ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải được chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực;

- Đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên nếu có nhu cầu thì được cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền thực hiện việc chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội tại nơi cư trú trên lãnh thổ Việt Nam;

- Được cơ quan bảo hiểm xã hội định

kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thông qua phương tiện điện tử; được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thông tin về hưởng bảo hiểm xã hội khi có yêu cầu;

- Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

- Từ chối hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

3. NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI CÓ TRÁCH NHIỆM SAU ĐÂY:

- Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;

- Theo dõi việc thực hiện trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình;

- Thực hiện việc kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin theo đúng quy định về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội.

4. NGƯỜI THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI CÓ TRÁCH NHIỆM SAU ĐÂY:

- Thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục, quy định khác về hưởng chế độ

bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Hoàn trả tiền hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền xác định việc hưởng không đúng quy định;

- Định kỳ hằng năm, người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội qua tài khoản cá nhân mở tại ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền để thực hiện việc xác minh thông tin đủ điều kiện thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

QUYỀN VÀ TRÁCH
NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ
DỤNG LAO ĐỘNG VỀ
BẢO HIỂM XÃ HỘI

*(Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã
hội số 41/2024/QH15 được Quốc hội
khóa XV thông qua ngày 29 tháng 6
năm 2024 tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực
thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)*



NĂM 2024

1. QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ
DỤNG LAO ĐỘNG

- Từ chối thực hiện yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
- Được tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định.
- Được cơ quan bảo hiểm xã hội hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội.
- Được tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ
DỤNG LAO ĐỘNG

- Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trong việc trả sổ bảo

hiểm xã hội bản giấy cho người lao động.

- Lập hồ sơ để người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.



- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trong việc xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.

- Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động theo quy định về mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người sử dụng lao động và

hàng tháng trích khoản tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc



theo quy định về mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động từ tiền lương của người lao động để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.

- Xem xét giới thiệu người lao động thuộc đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động theo quy định đi khám giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa.

- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm

xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động trong trường hợp chi trả thông qua người sử dụng lao động.

- Xuất trình, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bồi thường cho người lao động theo quy định của pháp luật nếu



không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà

gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.



- Phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu hồi số tiền bảo hiểm xã hội hưởng không đúng quy định của người lao động khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm hành
chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

TÌM HIỂU QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ

(Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 được Quốc hội Khóa XV thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)



NĂM 2024

1. Tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;



- Quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

- Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện;

- Quyền sử dụng mã, số viễn thông và tên miền

quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định của pháp luật về viễn thông;

- Quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Tài sản cố định của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;



- Tài sản là hàng dự trữ quốc gia theo quy định của

pháp luật về dự trữ quốc gia;

- Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

- Tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;



- Tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về

bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

- Tài sản kê biên để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

- Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản theo quy định của pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản;

- Tài sản của doanh nghiệp phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng

theo quy định của pháp luật;



- Tài sản khác mà pháp luật quy định phải đấu giá.

2. Tài sản không thuộc trường hợp là tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá mà cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI
MỘT SỐ HÀNH VI
TRONG LĨNH VỰC QUẢN
LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

*(Theo quy định của Nghị định số
87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024
của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm
hành chính trong quản lý giá)*



NĂM 2024

1. XỬ PHẠT HÀNH VI VI
PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH GIÁ
VÀ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
KHÔNG ĐÚNG VỚI QUY ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ
THẨM QUYỀN

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau: Hành vi bán không đúng mức giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể; hành vi bán cao hơn mức tối đa của khung giá do Nhà nước ban hành; hành vi bán thấp hơn mức tối thiểu của khung giá do Nhà nước ban hành; hành vi bán cao hơn giá tối đa do Nhà nước ban hành; hành vi bán thấp hơn giá tối thiểu do Nhà nước ban hành.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng toàn bộ tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định do hành vi vi phạm gây ra.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh

hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước.

2. XỬ PHẠT HÀNH VI VI
PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KÊ KHAI
GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

- Phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với hành vi kê khai không đủ các nội dung hoặc không đúng mẫu của văn bản kê khai giá.

- Đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định:

+ Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc

không kê khai giá từ 01 đến 10 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

+ Phạt tiền từ 15 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá từ 11 đến 20 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

+ Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng đối với hành vi kê khai không đúng giá bán hoặc không kê khai giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá trở lên.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại văn bản kê khai đủ các nội dung hoặc đúng mẫu; buộc thực hiện kê khai đối với các mức giá đã thực hiện với hành vi vi phạm quy định.

3. XỬ PHẠT HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NIÊM YẾT GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

- Phạt tiền từ 500 nghìn đồng

đến 01 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Không niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ bằng một trong các hình thức theo quy định của pháp luật; niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng; niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không đúng giá cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân quyết định.

- Phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá, kê khai giá không thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ trong thời gian Nhà nước thực hiện bình ổn giá.

- Phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ trong thời gian Nhà nước thực

hiện bình ổn giá.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện niêm yết giá theo đúng quy định; buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu cao hơn giá niêm yết.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá niêm yết vào ngân sách nhà nước.

Nguồn hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479.

**13 NHÓM NGƯỜI LAO
ĐỘNG LÀ CÔNG DÂN
VIỆT NAM THUỘC ĐỐI
TƯỢNG THAM GIA BẢO
HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC**

*(Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội
số 41/2024/QH15 được Quốc hội Khóa XV
thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024 tại
Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày
01 tháng 7 năm 2025)*

BẢO HIỂM XÃ HỘI



NĂM 2024

Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

1. Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên.

2. Cán bộ, công chức, viên chức.

3. Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

4. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương

như đối với quân nhân.

5. Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí.

6. Dân quân thường trực.



7. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

8. Vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ

cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí.

9. Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại



diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương.

10. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

11. Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất.

12. Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ.

13. Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người

đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc,



thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng 9 năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM HƯU TRÍ BỔ SUNG

(Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được Quốc hội Khóa XV thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024 tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)



NĂM 2024

Bảo hiểm hưu trí bổ sung là gì?

Bảo hiểm hưu trí bổ sung là loại hình bảo hiểm mang tính chất tự nguyện theo nguyên tắc thị trường nhằm bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ đóng góp của người sử dụng lao động hoặc của người sử dụng lao động và người lao động.

Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung

Đối tượng tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung là người sử dụng lao động và người lao động.

Nguyên tắc bảo hiểm hưu trí bổ sung

Mức đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung do người sử dụng lao động và người lao động tự nguyện thỏa thuận.

Khoản đóng góp vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được quản lý theo từng tài khoản hưu trí cá



nhân.

Hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh



bạch và phải bảo đảm đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

Mức chi trả bảo hiểm hưu trí bổ sung được xác định trên cơ sở số dư tài khoản hưu trí cá nhân tại thời điểm chi trả, được tích lũy thông qua hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung theo nguyên tắc thị trường.

Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung

Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước; được hạch toán, kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán.



Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung bao gồm đóng góp của người sử dụng lao động, người lao động và tiền sinh lời của hoạt động đầu tư của quỹ.



Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được sử dụng để chi trả chế độ hưu trí bổ sung cho người lao động, chi phí tổ chức và hoạt động quản lý.

Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung

Khuyến khích phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung thông qua các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.



Hoàn thiện pháp luật và chính sách về bảo hiểm hưu trí bổ sung, tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm hưu trí bổ sung chuyên nghiệp, hiện đại, minh bạch; tạo điều kiện cho người sử dụng lao động và người lao động có thêm sự lựa chọn tham gia đóng góp để được hưởng mức lương hưu cao hơn.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: .../GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày ... tháng ... năm 2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiếu tháng ... năm 2024.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà A, Trung tâm
Hành chính tỉnh, Tổ 8, Phường Thống
Nhất, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 02603.862.479

TÌM HIỂU QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

(Theo quy định của Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2024)



NĂM 2024

1. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

- Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ đầu tư không quá 50% tổng chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/kho lạnh.

+ Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về quảng bá thương hiệu sản phẩm; mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án.

+ Hỗ trợ không quá 30% tổng chi phí về đào tạo xây dựng chiến lược phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Điều kiện được hỗ trợ:

+ Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

+ Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và nghiệm thu kết quả đối với nội dung hỗ trợ theo quy định.

+ Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DI DỜI CƠ SỞ CHĂN NUÔI RA KHỎI KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI

- Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi

được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi được hỗ trợ di dời đến địa điểm mới phù hợp hoặc ngừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời: căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về chính sách hỗ trợ di dời, quy hoạch tỉnh, vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho đối tượng được di dời theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của

cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời; mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/cơ sở.

+ Hỗ trợ không quá 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp; mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.



+ Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng lương cơ bản/người.

- Điều kiện được hỗ trợ:

+ Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong

khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

+ Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ.

+ Việc hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ theo quy định được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Nguồn các hình ảnh minh họa: Internet

Giấy phép xuất bản số: 65/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/8/2024. Đăng tải khổ 21 x 29,7 cm. Tại Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Nộp lưu chiều tháng 9 năm 2024.